

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2023/DS-PT
Ngày 08 – 3 – 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 394/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 293/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1994 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc B: Ông Trương Hữu T3, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp T, xã L, thành phố C, tỉnh C . (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Bé T1, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Nhà k, đường Đ, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Bé T1: Ông Trương L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 20, đường N, khu đô thị T, ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

địa chỉ: Số 74A, đường T, khóm 4, phường 8, thành phố C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị Bé T1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:*

Bà B có tham gia 02 chung hội, loại hội 1.000.000 đồng, do bà Phan Thị Oanh làm chủ hội, mở ngày 06/11/2018; đây hội có 31 chung, mỗi tháng khai hội một lần vào ngày 30 hàng tháng; hội mãn vào ngày 11/4/2021.

Do chỗ quen biết với bà Huỳnh Thị Bé T1, nên ngày 08/11/2019 âm lịch (viết tắt: al) (nhằm ngày 03/12/2019 dương lịch (viết tắt: dl)), bà B hót một chung hội được số tiền 23.450.000 đồng cho bà T1 vay 23.450.000 đồng, thỏa thuận bà T1 trả lãi mỗi tháng bằng với số tiền chênh lệch giữa hội sống và hội chết để bà B đóng hội chết cho chủ hội và đến khi hội mãn là ngày 11/4/2021, bà T1 phải trả cho bà B tổng số tiền cả vốn và lãi là 31.000.000 đồng. Việc cho vay chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có giấy tờ gì thể hiện. Bà T1 đã trả lãi được 16 tháng với số tiền là 6.350.000 đồng.

Đến ngày 08/4/2020 al (nhằm ngày 30/4/2020 dl), bà B tiếp tục hót chung hội còn lại được số tiền 24.670.000 đồng cho bà T1 vay thêm 24.670.000 đồng, thỏa thuận bà T1 trả lãi mỗi tháng bằng với số tiền chênh lệch giữa hội sống và hội chết để bà B đóng hội chết cho chủ hội và đến khi hội mãn là ngày 11/4/2021 bà T1 phải trả cho bà B tổng số tiền cả vốn và lãi là 31.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền bà T1 có ký nhận tờ cam kết. Bà T1 đã trả lãi được 11 tháng với số tiền là 3.304.250 đồng. Từ khi hội mãn đến nay, bà T1 không trả lãi và tiền vốn cho bà B theo đúng thỏa thuận, bà B đã yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng bà T1 không trả.

Ngoài ra, từ ngày 06/7/2020 al (nhằm ngày 24/8/2020 dl) đến ngày 15/01/2021 al (nhằm ngày 26/02/2021 dl), bà B còn cho bà T1 vay tiền 07 lần, với tổng số tiền là 386.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 06/7/2020 al (nhằm ngày 24/8/2020 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 100.000.000 đồng; khi vay tiền bà T1 có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Văn Châm và Trần Thị Sáu. Sau đó bà B trả lại giấy chứng nhận cho bà T1, nhưng bà T1 chưa trả tiền cho bà B.

+ Ngày 24/7/2020 al (nhằm ngày 11/9/2020 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 20.000.000 đồng.

+ Ngày 07/10/2020 al (nhằm ngày 21/11/2020 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 100.000.000 đồng.

+ Ngày 22/10/2020 al (nhằm ngày 06/12/2020 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 100.000.000 đồng.

+ Ngày 07/12/2020 al (nhằm ngày 19/01/2021 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 24.000.000 đồng.

+ Ngày 16/12/2020 al (ngày 28/01/2021 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 30.000.000 đồng.

+ Ngày 15/01/2021 al (nhằm ngày 26/02/2021 dl), bà B cho bà T1 vay số tiền 12.000.000 đồng.

Các lần vay bà T1 đều có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay.

Trong quá trình vay, bà T1 trả lãi cho bà B được 02 lần của khoản tiền vay ngày 06/7/2020 al và ngày 24/7/2020 al, nhưng do bà B không mở sổ sách nên không nhớ số tiền bà T1 trả lãi bao nhiêu. Bà B đã yêu cầu bà T1 trả số tiền vay nhiều lần nhưng bà T1 không trả, bà T1 luôn né tránh không thực hiện trả lãi và vốn như đã thỏa thuận. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà T1 trả số tiền vốn vay theo các biên nhận từ ngày 06/7/2020 al đến ngày 15/01/2021 al là 386.000.000 đồng và trả lãi tính từ ngày 26/02/2021 dl đến ngày xét xử sơ thẩm (21/10/2022) là 19 tháng 25 ngày theo mức lãi suất 1,66%/tháng = 127.360.000 đồng.

+ Buộc bà T1 trả số tiền vốn vay ngày 08/11/2019 al là 23.450.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày giao tiền là 08/11/2019 al (nhằm ngày 03/12/2019dl) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/10/2022) là 34 tháng 18 ngày x 1,66%/tháng = 13.504.855; số tiền vốn vay ngày 08/4/2020 al là 24.670.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày giao tiền là 08/4/2020 al (ngày 30/4/2020 dl) đến ngày xét xử sơ thẩm (21/10/2022) là 25 tháng 21 ngày x 1,66%/tháng = 12.200.548 đồng.

Tổng số tiền vốn và lãi bà B yêu cầu bà T1 phải trả là 587.186.103 đồng (trong đó tiền vốn là 434.120.000 đồng, tiền lãi là 153.066.403 đồng).

- Theo ông Trương L trình bày:

Vào khoảng tháng 02/2020 al, bà T1 có vay của bà B số tiền 40.000.000 đồng và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Văn Chấm và Trần Thị Sáu; lãi suất thỏa thuận 40%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Đến ngày 06/7/2020 al, bà T1 không có khả năng trả nên hai bên mới chốt nợ vốn và lãi là 100.000.000 đồng, bà B viết tờ cam kết ngày 06/7/2020 al đưa cho bà T1 ký tên, bà B trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà T1. Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng sau khi chốt nợ lại thì hai bên vẫn thỏa thuận trả lãi 40%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả.

Đến ngày 24/7/2020 al, là ngày trả lãi tiếp theo của số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 06/7/2020 al, tiền lãi tính từ ngày 06/7/2020 al đến ngày 24/7/2020 al là 18 ngày x 40%/tháng = 20.000.000 đồng, nhưng bà T1 không có khả năng trả nên hai bên thống nhất thỏa thuận bà B viết tờ cam kết 24/7/2020 al đưa cho bà T1 ký tên.

Đến ngày 07/10/2020 al, là ngày trả lãi tiếp theo của số tiền vốn 100.000.000 đồng vay ngày 06/7/2020 al, tiền lãi tính từ ngày 24/7/2020 al đến ngày 07/10/2020 al là 2,5 tháng, lãi suất 40%/tháng bằng số tiền 100.000.000 đồng. Bà T1 không có khả năng trả, bà B gây áp lực buộc bà T1 viết biên nhận nợ nên mới có hợp đồng vay ngày 07/10/2020 al.

Đến ngày 22/10/2020 al, là ngày trả lãi tiếp theo của số tiền vốn 200.000.000 đồng vay ngày 06/7/2020 al và ngày 07/10/2020 al, tiền lãi tính từ ngày 07/10/2020 al đến ngày 22/10/2020 al là nửa tháng, lãi suất 40%/tháng = 100.000.000 đồng. Bà B gây áp lực buộc bà T1 trả lãi, bà T1 không có khả năng trả nên bà T1 tiếp tục viết biên nhận nợ nên mới có hợp đồng vay ngày 22/10/2020 al.

Đến ngày 07/12/2020 al, tổng các khoản lãi của các hợp đồng vay là 192.000.000 đồng, bà T1 trả lãi cho bà B được 168.000.000 đồng, còn lại 24.000.000 đồng, bà T1 tiếp tục viết biên nhận nợ nên mới có hợp đồng vay ngày 07/12/2020 al.

Từ ngày 07/12/2020 al đến ngày 16/12/2020 al, tiền lãi của số tiền vay ngày 06/7/2020 al và ngày 07/10/2020 al là 09 ngày bằng 38.400.000 đồng. Bà T1 trả được 8.400.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng bà T1 tiếp tục viết biên nhận nợ nên mới có hợp đồng vay ngày 16/12/2020 al.

Đến ngày 15/01/2021 al, số tiền lãi của 06 hợp đồng vay là 128.000.000 đồng, bà T1 trả 116.000.000 đồng, còn nợ 12.000.000 đồng, bà T1 tiếp tục viết biên nhận nợ nên mới có hợp đồng vay ngày 15/01/2021 al.

Tổng số tiền lãi bà T1 đã trả cho bà B là 308.400.000 đồng. Đối với số tiền vay tại các biên nhận từ ngày 24/7/2020 al đến ngày 15/01/2021 al là số tiền lãi chồng lãi của số tiền vốn vay 100.000.000 đồng ngày 06/7/2020 al.

Đối với số tiền vốn vay ngày 08/11/2019 al và ngày 08/4/2020 al: Bà T1 có vay tiền của bà B vào ngày 08/11/2019 al, số tiền vay là 23.450.000 đồng, thỏa thuận bằng lời nói và ngày 08/4/2020 al với số tiền vay là 24.670.000 đồng có thỏa thuận trả lãi và ký cam kết như bà B trình bày là đúng. Quá trình vay, bà T1 đã trả lãi của khoản tiền vay ngày 08/11/2019 al đến ngày 11/4/2021 dl, được 16 tháng bằng 6.350.000 đồng; trả lãi của khoản tiền vay ngày 08/4/2020 al đến ngày 11/4/2021 dl là 11 tháng 3.304.250 đồng. Theo thỏa thuận, hai khoản vay này đến ngày 11/4/2021 bà T1 phải trả cho bà B bằng số tiền vốn và lãi là 62.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nợ của hai khoản vay này đã được hai bên chốt nợ lại tại tờ cam kết ngày 06/7/2020 al và bà B trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà T1 xong nên bà T1 không đồng ý theo yêu cầu của bà B.

Chữ ký và chữ viết Huỳnh Thị Bé T1 bên mượn trong tờ cam kết ngày 06/7/2020 al, tờ cam kết 24/7/2020 al và tờ cam kết ngày 08/4/2020 là của bà T1.

Các biên nhận ngày 22/10/2020 al, biên nhận ngày 07/12/2020 al, biên nhận ngày 16/12/2020 al và biên nhận ngày 15/01/2021 al do nguyên đơn giao nộp có tại hồ sơ vụ án là của bà T1 tự viết và ký tên đưa cho bà B giữ, khi nào bà T1 trả nợ xong bà B trả lại cho bà T1.

Bà T1 đồng ý trả số tiền vốn vay 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 06/7/2020 al, lãi suất theo quy định từ ngày 15/01/2021 al (ngày 26/02/2021 dl) đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, các hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền 386.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, nguyên đơn không thông báo cho bị đơn về thời gian trả mà khởi kiện là chưa đủ điều kiện khởi kiện, yêu cầu Tòa án

đình chỉ giải quyết vụ án. Yêu cầu đưa ông Giang chồng của bà B vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

** Theo ông Nguyễn Trung T2 trình bày:*

Ông và bà Huỳnh Thị Bé T1 chung sống như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Cà Mau vào năm 1999 đến nay vẫn còn tồn tại mối quan hệ hôn nhân theo quy định. Tuy nhiên, ông và bà T1 không sống chung cùng một nhà, mà ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Ông T2 và bà T1 có hai người con chung tên Nguyễn Huỳnh Nhật Khoa, sinh năm 2000 và Nguyễn Tiến Đạt, sinh năm 2003 nhưng không có tài sản chung và nợ chung.

Đối với khoản nợ vay bà B khởi kiện, ông không biết gì về khoản nợ này, đây là khoản nợ vay của riêng bà T1 với bà B không liên quan gì đến ông. Trường hợp bà B chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán toàn bộ số nợ trên, ông không có ý kiến. Do ông không liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án nên ông xin vắng mặt trong hòa giải và xét xử vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 293/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Buộc bà Huỳnh Thị Bé T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc B tổng số tiền là: 512.306.520 đồng. Trong đó tiền vốn vay là 434.120.000 đồng, tiền lãi 78.186.520 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc B về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Bé T1 trả số tiền lãi là 74.878.883 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/11/2022, bà Huỳnh Thị Bé T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B; hoặc huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; hoặc huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm đình chỉ và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trương L xác định yêu cầu kháng cáo: Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Trương L không có ý kiến tranh luận.

Ông T3 phát biểu: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà B không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của

Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L xác định yêu cầu kháng cáo: Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Lý do, cấp sơ thẩm không đưa ông Giang tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm tố tụng; hợp đồng vay không thời hạn, nguyên đơn chưa thông báo cho bị đơn trả nợ mà khởi kiện là chưa đủ điều kiện khởi kiện; khoản nợ vay là nợ chung của vợ chồng ông T2 và bà T1, mỗi người có trách nhiệm trả 50% số nợ, nhưng án sơ thẩm buộc bà T1 trả toàn bộ số nợ là vượt quá yêu cầu khởi kiện; về lãi suất, án sơ thẩm áp dụng cao hơn mức lãi suất quy định. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Đối với khoản tiền vay ngày 08/11/2019 al và ngày 08/4/2020 al: Các đương sự trình bày thống nhất với nhau, ngày 08/11/2019 al, bà B cho bà T1 vay số tiền 23.450.000 đồng; ngày 08/4/2020 al, bà B tiếp tục cho Tí vay số tiền 24.670.000 đồng; thỏa thuận lãi suất, bà T1 phải trả lãi mỗi tháng bằng với số tiền chênh lệch giữa hụi sống và hụi chết cho bà B để bà B đóng hụi chết cho chủ hụi và đến khi hụi mãn là 30/02/2021 al (ngày 11/4/2021dl), bà T1 phải trả cho bà B tổng số tiền cả vốn và lãi bằng với số tiền hốt được của 02 chung hụi mãn là 62.000.000 đồng. Cả hai khoản vay này bà T1 đã thanh toán lãi hàng tháng cho bà B đến ngày 11/4/2021dl với số tiền là 9.654,250 đồng. Theo thỏa thuận, đến ngày 11/4/2021 dl bà T1 trả cho bà B số tiền vốn, lãi của hai khoản tiền vay nêu trên bằng với số tiền hốt được của 02 chung hụi là 62.000.000 đồng, nhưng đến thời hạn bà T1 không thực hiện theo thỏa thuận. Như vậy, có cơ sở xác định khoản tiền nợ gốc bà T1 nợ bà B của hai khoản vay trên là 48.120.000 đồng. Do đó, bà B yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ gốc 48.120.000 đồng là có căn cứ.

[3] Bà B và bà T1 thống nhất hai khoản vay nêu trên thỏa thuận có lãi, mức lãi suất được thỏa thuận theo mức lãi của giao dịch hụi mà bà B đã tham gia với bà Oanh. Tuy nhiên, xét mức lãi suất thỏa thuận nêu trên là không phù hợp quy định pháp luật, nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lại theo mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) là phù hợp. Về thời gian thanh toán lãi, bà B yêu cầu bà T1 thanh toán lãi thời gian từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, tuy nhiên hai khoản vay trên bà T1 đã thanh toán lãi đến ngày 11/4/2021dl, nên yêu cầu của bà B là không phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm tính lãi thời gian từ ngày 11/4/2021dl đến ngày xét xử sơ thẩm 21/10/2022 dl (18 tháng 10 ngày) là phù hợp. Như vậy, số tiền lãi bà T1 phải thanh toán cho bà B là: $48.120.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 18 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 14.644.520 \text{ đồng}$. Tổng số tiền nợ gốc và lãi bà T1 phải thanh toán cho bà B là: $48.120.000 \text{ đồng} + 14.644.520 \text{ đồng} = 62.764.520 \text{ đồng}$.

[4] Đối với khoản tiền vay theo 07 hợp đồng vay từ ngày 06/7/2020 al đến ngày 15/01/2021 al với số tiền vốn là 386.000.000 đồng: Ông L thừa nhận tờ cam kết ngày 06/7/2020 al, tờ cam kết ngày 24/7/2020 al do bà B viết đưa cho bà T1 ký tên; các biên nhận ngày 07/10/2020 al, biên nhận ngày 22/10/2020 al, biên nhận ngày 07/12/2020 al, biên nhận ngày 16/12/2020 al và biên nhận ngày 15/01/2021 al do bà T1 tự viết và ký tên.

[5] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 06/7/2020 al, tại phiên tòa ông L cho rằng theo hợp đồng vay ngày 08/11/2019 al và ngày 08/4/2019 al đến khi mãn hạn bà T1 phải trả cho bà B số tiền là 62.000.000 đồng, bà T1 không có tiền trả, bà B đưa thêm cho bà T1 số tiền 38.000.000 đồng nên bà T1 ký cam kết vay số tiền 100.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm ông L trình bày vào khoảng tháng 02/2020 al, bà T1 có vay của bà B số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 40%/tháng; đến ngày 06/7/2020 al, bà T1 không có khả năng trả nên hai bên mới chốt nợ vốn và lãi là 100.000.000 đồng, bà B viết tờ cam kết ngày 06/7/2020 al đưa cho bà T1 ký tên. Như vậy, lời trình bày của ông L tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm không thống nhất nhau. Ông L cho rằng khoản tiền vay theo hợp đồng ngày 06/7/2020 al lãi suất 40%/tháng, các khoản tiền vay theo tờ cam kết và các biên nhận từ ngày 24/7/2020 al đến ngày 15/01/2021al là khoản tiền lãi của số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 06/7/2020 al, do không có khả năng trả lãi nên bà B dùng áp lực buộc bà T1 ký cam kết và viết biên nhận nên mới có các hợp đồng vay từ ngày 24/7/2020 al đến 15/01/2021al. Đối với bà B không thừa nhận có sự việc như ông L trình bày, ông L không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông L. Như vậy, có cơ sở xác định bà T1 nợ bà B số tiền vốn vay theo 07 hợp đồng vay từ ngày 06/7/2020 al đến ngày 15/01/2020 al là 386.000.000 đồng; cấp sơ thẩm buộc bà T1 trả cho bà B số tiền vốn 386.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Về lãi suất:

[6.1] Ông L cho rằng trong quá trình vay, bà T1 đã thanh toán lãi cho bà B số tiền là 308.400.000 đồng; bà B xác định bà T1 chỉ trả lãi được 02 lần của khoản tiền vay ngày 06/7/2020al và ngày 24/7/2020al. Ông L không có chứng cứ chứng minh bà T1 đã thanh toán lãi cho bà B số tiền 308.400.000 đồng như ông L trình bày, nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông L.

[6.2] Đối với các khoản vay từ ngày 06/7/2020al đến ngày 15/01/2021al các đương sự thừa nhận là vay có lãi. Bà B cho rằng mức lãi suất là 2%/tháng, ông L cho rằng mức lãi suất là 40%/tháng; tuy nhiên, tại các tờ cam kết và các biên nhận mà bà B cho bà T1 vay tiền đều không có ghi mức lãi suất, các đương sự cũng không có chứng cứ chứng minh mức lãi suất vay như các đương sự đã trình bày. Do các khoản vay nêu trên là hợp đồng vay có thỏa thuận trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, nên việc bà B yêu cầu bà T1 trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng là chưa phù hợp, mà mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp.

[7] Về thời gian tính lãi: Trong quá trình vay, bà T1 không chứng minh được việc thanh toán lãi cho bà B, đáng lẽ ra bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lãi tương ứng với thời gian mà bà T1 chưa thanh toán của các lần vay. Tuy nhiên, bà B chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán lãi từ lần vay sau cùng ngày 15/01/2021 al (nhằm ngày 26/02/2021dl) đến ngày xét xử (21/10/2022) tương ứng với thời gian bằng 19 tháng 25 ngày trên tổng số tiền vốn 386.000.000 đồng là có lợi cho bà T1, nên được chấp nhận.

[8] Như vậy, số tiền lãi bà T1 phải thanh toán cho bà B là: 386.000.000 đồng x 19 tháng 25 ngày x 0.83%/tháng = 63.542.000 đồng. Tổng vốn, lãi bà T1 phải thanh toán cho bà B là 449.542.000 đồng. Tổng các khoản vay, bà T1 phải thanh toán cho bà B là 512.306.000 đồng.

[9] Đối với các căn cứ ông L đặt ra để yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, xét thấy: Việc giao dịch vay giữa bà B với bà T1 không liên quan đến ông Giang, đồng thời ông Giang cũng từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, nên cấp sơ thẩm không đưa ông Giang tham gia tố tụng trong vụ án là không vi phạm tố tụng; đối với các hợp đồng vay từ ngày 06/7/2020 al đến ngày 15/01/2021 al tuy không quy định cụ thể thời hạn thanh toán, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng bà T1 đã vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán lãi cho bà B, bà B đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà T1 không thực hiện, nên bà B khởi kiện bà T1 là đúng quy định pháp luật, không thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện khởi kiện; Bà B chỉ khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán nợ, bà T1 và ông T2 cũng xác định đây là nợ riêng của bà T1, việc cấp sơ thẩm buộc bà T1 có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho bà B là đúng quy định, không vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà B; về mức lãi suất, cấp sơ thẩm áp dụng đúng với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T1 hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bà Huỳnh Thị Bé T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T1 phải chịu theo quy định.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 293/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Buộc bà Huỳnh Thị Bé T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc B tổng số tiền là: 512.306.520 đồng (trong đó tiền vốn là 434.120.000 đồng, tiền lãi 78.186.520 đồng).

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bà T1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với số tiền lãi là 74.878.883 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Huỳnh Thị Bé T1 phải chịu là 24.492.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu là 3.744.000 đồng. Ngày 11/5/2022 và ngày 18/5/2022 bà B đã dự nộp tạm ứng án phí tổng số tiền 11.200.000 đồng theo các biên lai thu số 0001322, 0001372 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ bà B được nhận lại 7.456.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Bé T1 phải chịu là 300.000 đồng. Ngày 07/11/2022 bà T1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002416 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập